

**Phụ lục 1**  
**PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ PHỤ TRÁCH CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2025**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-BCĐ ngày tháng 4 năm 2021 của Ban Chỉ đạo CTMTQG XDNTM-TCCNNN-PTKTTT huyện Tháp Mười)*

| TT | Tên tiêu chí   | Nội dung tiêu chí  | Mức độ đạt | Cơ quan phụ trách                | Cơ quan phối hợp             |
|----|--|--|------------|----------------------------------|------------------------------|
| 1  | Giao thông   | Tất cả các tuyến đường giao thông nông thôn được bảo trì thường xuyên và đảm bảo an toàn giao thông  | Đạt        | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện   | UBND các xã                  |
| 2  | Thủy lợi   | 2.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động quanh năm  | ≥ 85%      | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện  | UBND các xã                  |
|    |  | 2.2. Đảm bảo tỷ lệ km kênh mương trên địa bàn xã được nạo vét, duy tu theo đúng định kỳ.   | 100%       |                                  |                              |
| 3  | Điện   | 3.1. Hệ thống điện được duy trì đạt chuẩn theo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện   | Đạt        | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện   | Điện lực, UBND các xã        |
|    |  | 3.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn  | ≥99,6%     |                                  |                              |
| 4  | Trường học   | Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia  | ≥75%       | Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện  | UBND các xã                  |
| 5  | Cơ sở vật chất văn hóa                                     | Trung tâm văn hóa - Học tập cộng đồng xã hoặc hội trường đa năng, Nhà văn hóa ấp được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và hoạt động có hiệu quả                                    | 100%       | Phòng Văn hóa và Thông tin huyện | UBND các xã                  |
| 6  | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn                         | Xã có chợ đạt tiêu chuẩn chợ văn minh, chợ nông thôn mới   | Đạt        | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện   | UBND các xã                  |
| 7  | Thông tin và Truyền thông                                  | 7.1. Xã có dịch vụ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích   | Đạt        | Phòng Văn hóa và Thông tin huyện | UBND các xã                  |
|    |  | 7.2. 100% số ấp trong xã có hệ thống loa công cộng hoạt động   | Đạt        |                                  |                              |
|    |  | 7.3. Xã có máy vi tính phục vụ công tác của cán bộ, công chức  | Đạt        |                                  |                              |
| 8  | Nhà ở dân cư   | Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng   | ≥ 70%      | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện   | UBND các xã                  |
| 9  | Quy hoạch và kế hoạch phát triển sản xuất hàng hóa chủ lực | Thực hiện hiệu quả quy hoạch và kế hoạch phát triển sản xuất hàng hóa chủ lực của xã gắn với tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt | Đạt        | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện  | Các ngành huyện, UBND các xã |

|    |                                  |   |  |  |   |
|----|----------------------------------|---|--|--|---|
| 10 | Thu nhập                         | Thu nhập bình quân đầu người cao hơn 1,2 lần so với mức quy định xã đạt chuẩn nông thôn mới tại thời điểm xét công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao   | Năm 2021: $\geq 60$ triệu đồng                 | Chi Cục Thống kê huyện                       | UBND các xã   |
| 11 | Hộ nghèo                         | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều   | $\leq 2\%$                                     | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện | UBND các xã   |
| 12 | Lao động có việc làm             | Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động  | $\geq 95\%$                                    | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện | UBND các xã   |
| 13 | Sản xuất và tổ chức lại sản xuất | 13.1. Có ít nhất 01 hợp tác xã thành lập theo Luật Hợp tác xã năm 2012 hoạt động hiệu quả; Xã có ít nhất 01 (một) mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất hoặc chế biến   | Đạt  | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện              | Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin huyện, UBND các xã |
|    |                                  | 13.2. Có thực hiện liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa đối với sản phẩm chủ lực của xã bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm và gắn với định hướng phát triển dịch vụ, du lịch...của địa phương   | Đạt  |  |   |
|    |                                  | 13.3. Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong sản xuất nông nghiệp đối với cây trồng chủ lực   | Cây lúa $\geq 80\%$                            |  |   |
|    |                                  |   | Cây rau màu $\geq 80\%$ (cây bắp $\geq 70\%$ ) |  |   |
|    |                                  |   | Cây ăn trái $\geq 40\%$                        |  |   |
| 14 | Giáo dục                         | 14.1. Nâng cao trình độ dân trí của người dân: đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 3  | Đạt  | Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện              | Các Trường THCS, UBND các xã  |
|    |                                  | 14.2. Duy trì tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo hàng năm   | $\geq 65\%$                                    |  |   |
|    |                                  | 14.3. Tỷ lệ lao động nông thôn trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động được tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ, rủi ro thiên tai, cơ chế, chính sách của Nhà nước và được cung cấp thông tin để phát triển sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển đổi cách thức làm ăn phù hợp | 100%   | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện | UBND các xã   |
| 15 | Y tế                             | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế  | $\geq 90\%$                                    | Phòng Y tế huyện                             | Trung tâm Y tế huyện, BHXH  |
|    |                                  | 15.2. Duy trì đạt chuẩn Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã   | Đạt  |  |   |
|    |                                  | 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)   | $\leq 19,1\%$                                  |  |   |

|    |                        |  |       |                                      |  |
|----|------------------------|--|-------|--------------------------------------|--|
|    |                        | 15.4. Thực hiện hiệu quả công tác kiểm soát các bệnh truyền nhiễm và bệnh gây dịch; không có tình trạng ngộ độc thực phẩm đông người (30 người/vụ trở lên)   | Đạt   |                                      | huyện, UBND các xã                         |
| 16 | Văn hóa                | 16.1. Xã được công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”   | Đạt   | Phòng Văn hóa và Thông tin huyện     | UBND các xã                                |
|    |                        | 16.2. Tỷ lệ ấp được công nhận đạt chuẩn “Ấp đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”   | ≥ 80% |                                      |  |
|    |                        | 16.3. Các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh,... của địa phương được quản lý, bảo vệ, giữ gìn và phát huy giá trị  | Đạt   |                                      |  |
|    |                        | 16.4. Thực hiện tốt các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, đưa các nội dung này vào Quy ước của ấp  | Đạt   |                                      |  |
|    |                        | 16.5. Không để xảy ra tình trạng ca hát trong đám, tiệc,... sử dụng âm thanh công suất lớn vi phạm an ninh, trật tự gây bức xúc trong nhân dân và bị người dân phản ánh                                    | Đạt   |                                      |  |
| 17 | Cảnh quan - Môi trường | 17.1. Có hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tập trung bảo đảm cung cấp nước sạch cho hộ dân trên địa bàn xã  | 100%  | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện      | UBND các xã                                |
|    |                        | 17.2 Có từ 70% trở lên số hộ có cảnh quan nơi ở “xanh - sạch - đẹp” và đảm bảo “3 sạch”. Trên địa bàn xã có từ 70% trở lên tuyến đường sáng - xanh - sạch - đẹp.   | Đạt   | Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam huyện  | UBND các xã                                |
|    |                        | 17.3. Có ít nhất 01 (một) mô hình phân loại rác tại nguồn. <i>Địa bàn thực hiện nội dung: chỉ thực hiện đối với các địa phương có nhà máy xử lý rác, có xe chuyên chở riêng biệt rác vô cơ, rác hữu cơ</i> | Đạt   | Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện | Hội Liên hiệp Phụ nữ VN huyện, UBND các xã |
|    |                        | 17.4. Thực hiện hiệu quả các giải pháp, phương án cụ thể về bảo vệ môi trường, chủ động phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu  | Đạt   |                                      |  |
|    |                        | 17.5 Khu xử lý rác thải tập trung của xã (nếu có) phải được trồng nhiều lớp hàng rào cây xanh phù hợp bao bọc xung quanh   | Đạt   |                                      |  |
|    |                        | 17.6 Lượng rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã phải được thu gom và xử lý đúng quy định   | ≥ 70% |                                      |  |
|    |                        | 18.1. Xã được công nhận đạt chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên”   | Đạt   |                                      | Ủy ban Mặt trận Tổ                         |

|    |   |  |             |  |   |
|----|---|--|-------------|--|---|
| 18 | An ninh trật tự   | 18.2. Thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, vận động Nhân dân tích cực tham gia các mô hình tự quản về an ninh, trật tự ở cơ sở. Trong đó, có 100% hộ gia đình cư trú, sinh sống trên địa bàn tham gia và thường xuyên sinh hoạt, họp “Tổ Nhân dân tự quản”; 100% thành viên trong Tổ được tập huấn công tác đảm bảo ANTT và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc | 100%        | Công an huyện                          | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức chính trị xã hội huyện, UBND các xã |
| 19 | Cải cách hành chính   | 19.1. Cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính; giải quyết các thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân đảm bảo đúng quy định   | Đạt         | Phòng Nội vụ huyện                     | UBND các xã   |
|    |   | 19.2. Thực hiện tốt các quy định về dân chủ cơ sở. Các ấp xây dựng và thực hiện hiệu quả quy ước cộng đồng. Cán bộ, công chức xã chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật và nâng cao đạo đức công vụ trong thực hiện nhiệm vụ  | Đạt         |  |   |
|    | Khảo sát sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao |  | $\geq 85\%$ | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện | UBND các xã   |

**Phụ lục 2**

**PHÂN CÔNG THÀNH VIÊN, ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP PHỤ TRÁCH XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-BCĐ ngày tháng 4 năm 2021 của Ban Chỉ đạo CTMTQG XDNTM-TCCNNN-PTKTTT huyện Tháp Mười)

| STT | Xã            | Hiện trạng đạt tiêu chí | Năm hoàn thành | Thành viên BCĐ phụ trách | Cơ quan, đơn vị phối hợp        |
|-----|---------------|-------------------------|----------------|--------------------------|---------------------------------|
| 1   | Mỹ Đông       | 18/19                   | 2021           | Trần Thị Ngọc Cẩm        | Đoàn TNCS HCM huyện             |
| 2   | Thanh Mỹ      | 18/19                   | 2021           | Ngô Thanh Sang           | UBMTTQVN huyện                  |
| 3   | Mỹ An         | 16/19                   | 2022           | Nguyễn Thị Thúy Lan      | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện |
| 4   | Độc Bình Kiều | 13/19                   | 2022           | Mai Hùng Tráng           | Hội Cựu chiến binh huyện        |
| 5   | Mỹ Hòa        | 14/19                   | 2023           | Võ Hữu Trung             | Hội Liên hiệp Phụ nữ VN huyện   |
| 6   | Trường Xuân   | 14/19                   | 2023           | Bùi Văn Sơn              | Phòng Y tế huyện                |
| 7   | Mỹ Quý        | 10/19                   | 2024           | Võ Thị Thu Hiền          | Hội Nông dân huyện              |
| 8   | Phú Điền      | 12/19                   | 2024           | Lê Minh Sơn              | UBMTTQVN huyện                  |
| 9   | Láng Biền     | 12/19                   | 2025           | Nguyễn Văn Hạnh          | Hội Nông dân huyện              |
| 10  | Tân Kiều      | 10/19                   | 2025           | Hồ Thanh Tâm             | Công an huyện                   |
| 11  | Hung Thạnh    | 13/19                   | 2025           | Ngô Văn Nghĩa            | Hội Liên hiệp Phụ nữ VN huyện   |
| 12  | Thanh Lợi     | 09/19                   | 2025           | Hồ Sĩ Sáng               | Đoàn TNCS HCM huyện             |

**Phụ lục 3**  
**PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ PHỤ TRÁCH CÁC TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-BCĐ ngày tháng 4 năm 2021 của Ban Chỉ đạo CTMTQG XDNTM-TCCNNN-PTKTTT huyện Tháp Mười)

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí   | Chỉ tiêu                    | Cơ quan phụ trách               | Cơ quan phối hợp   | Thời gian hoàn thành |
|----|--------------|---|-----------------------------|---------------------------------|--|----------------------|
| 1  | Quy hoạch    | 1.1. Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn  | Theo quy định của UBND tỉnh | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện | 2023                 |
|    |              | 1.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt  |                             | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện  | Các ngành huyện, UBND các xã   | 2023                 |
| 2  | Giao thông   | 2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối liên xã, liên vùng và giữa các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với quá trình đô thị hóa   | Đạt                         | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện  | Các ngành huyện, UBND các xã   |                      |
|    |              | 2.2. Tỷ lệ km đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục về an toàn giao thông cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc, lan can phòng hộ...) theo quy định | 100%                        | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện  | Ban QLDA và PTQĐ huyện, UBND các xã, thị trấn                        |                      |
|    |              | 2.3. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại III trở lên   | Đạt                         |                                 | UBND thị trấn Mỹ An  | 2023                 |
|    |              | 3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì và nâng cấp  | Đạt                         |                                 |  |                      |

|   |                                   |   |                             |                                  |   |      |
|---|-----------------------------------|---|-----------------------------|----------------------------------|---|------|
| 3 | Thủy lợi và phòng chống thiên tai | 3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện                    | Đạt                         | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện  | Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, UBND các xã, thị trấn                   | 2023 |
|   |                                   | 3.3. Đảm bảo chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ  | Đạt                         |                                  |   |      |
| 4 | Điện                              | Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan                         | Đạt                         | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện   | Điện lực, Ban QLDA và PTQĐ huyện, UBND các xã, thị trấn                       |      |
| 5 | Y tế - Văn hóa - Giáo dục         | 5.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)  | ≥ 95%                       | Phòng Y tế huyện                 | Trung tâm Y tế huyện, BHXH, UBND các xã                                       | 2024 |
|   |                                   | 5.2. Có công viên, hoặc quảng trường hoặc trung tâm văn hóa huyện được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời            | Theo quy định của UBND tỉnh | Phòng Văn hóa và Thông tin huyện | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Ban QLDA và PTQĐ huyện, UBND các xã, thị trấn |      |
|   |                                   | 5.3. Các giá trị văn hóa truyền thống và các di sản văn hóa trên địa bàn được bảo tồn và phát huy hiệu quả                        |                             |                                  |   |      |
|   |                                   | 5.4. Có 100% số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 | Đạt                         | Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện  | Các Trường THPT, UBND các xã, thị trấn  | 2024 |
|   |                                   | 5.5. Có trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên hoạt động hiệu quả  | Đạt                         |                                  |   |      |

|   |         |   |             |                                      |  |      |
|---|---------|---|-------------|--------------------------------------|--|------|
| 6 | Kinh tế | 6.1. Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên, hoặc có cụm công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên, hoặc có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ hoặc có ít nhất 01 vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ cao và được cấp mã vùng | Đạt         | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện       | Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, UBND các xã, thị trấn | 2024 |
|   |         | 6.2. Có chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn loại 2, hoặc trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn đạt chuẩn, hoặc trung tâm thương mại đạt chuẩn theo quy định  | Đạt         | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện       | Ban QLDA và PTQĐ huyện, UBND thị trấn Mỹ An  |      |
|   |         | 6.3. Có cổng thông tin thương mại điện tử của huyện hoặc có nội dung thành phần về thông tin thương mại điện tử trên Cổng thông tin điện tử của huyện được duy trì, cập nhật thường xuyên   | Đạt         | Văn phòng HĐND và UBND huyện         | Phòng Văn hóa và Thông tin huyện, UBND các xã, thị trấn                                      |      |
|   |         | 6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả  | Đạt         | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện      | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, UBND các xã, thị trấn  |      |
|   |         | 7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường  | $\geq 95\%$ | Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện | UBND các xã, thị trấn  | 2024 |
|   |         | 7.2. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý đúng quy định  | 100%        | Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện | UBND các xã, thị trấn  |      |



|   |                            |   |             |                                      |  |      |
|---|----------------------------|---|-------------|--------------------------------------|--|------|
| 7 | Môi trường                 | 7.3. Tỷ lệ chất thải, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường | $\geq 80\%$ | Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện | UBND các xã, thị trấn                                |      |
|   |                            | 7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác tại nguồn  | $\geq 50\%$ | Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện | UBND các xã, thị trấn                                | 2024 |
|   |                            | 7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp                                     | $\geq 50\%$ | Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện | UBND các xã, thị trấn                                | 2024 |
|   |                            | 7.6. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn huyện (nếu có) có hệ thống xử lý nước thải tập trung                                    | Đạt         | Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện | UBND các xã  | 2024 |
| 8 | Chất lượng môi trường sống | 8.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn   | Đạt         | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện      | UBND các xã, thị trấn                                |      |
|   |                            | 8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững   | $\geq 40\%$ | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện      | UBND các xã, thị trấn                                |      |
|   |                            | 8.3. Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường   | $\geq 01$   | Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện | UBND các xã, thị trấn                                | 2024 |
|   |                            | 8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng, xanh, sạch, đẹp và an toàn   | Đạt         | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện       | Hội Liên hiệp Phụ nữ VN huyện, UBND các xã, thị trấn |      |
|   |                            | 8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm                                   | 100%        | Phòng Y tế huyện                     | UBND các xã, thị trấn                                |      |
|   |                            | 9.1. An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao  | Đạt         |                                      | Ủy ban MTTTVN huyện; Các tổ chức                     | 2024 |

|   |                                    |  |     |                    |   |  |
|---|------------------------------------|--|-----|--------------------|---|--|
| 9 | An ninh, trật tự - Hành chính công | 9.2. Không có xã, thị trấn trọng điểm phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định | Đạt | Công an huyện      | chính trị - xã hội huyện, UBND các xã, thị trấn |  |
|   |                                    | 9.3. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 4   | Đạt | Phòng Nội vụ huyện | Văn phòng HĐND và UBND, UBND các xã, thị trấn   |  |